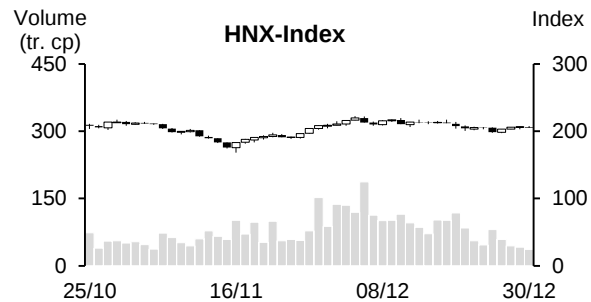
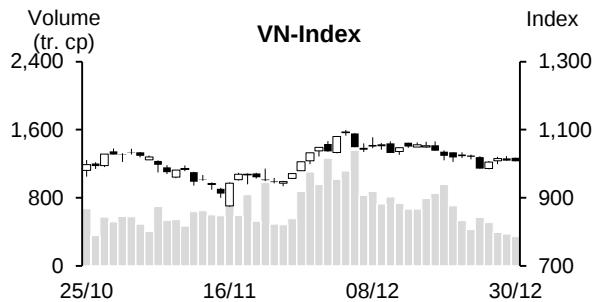


30/12/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,007.09	-0.22%	1,005.19	-0.31%	205.31	-0.60%
Tổng KLGD (tr. cp)	407.23	-12.00%	131.61	-28.17%	43.92	-6.35%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	344.48	-7.26%	95.65	-20.99%	36.55	-11.82%
TB 20 phiên (tr. cp)	710.80	-51.54%	223.00	-57.11%	87.93	-58.43%
Tổng GTGD (tỷ VND)	7,425	-9.87%	3,240	-28.35%	608	-13.64%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	5,608	-4.19%	2,247	-16.39%	475	-19.88%
TB 20 phiên (tỷ VND)	11,476	-51.13%	5,095	-55.90%	1,205	-60.60%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	209	46%	14	47%	80	34%
Số mã giảm	189	41%	13	43%	89	38%
Số mã đứng giá	60	13%	3	10%	64	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khép lại phiên giao dịch cuối cùng của năm 2022 với diễn biến khó lường. Thanh khoản thị trường âm ảm khi giá trị giao dịch khớp lệnh đã có chuỗi 4 phiên suy giảm liên tiếp. VN-Index bật tăng điểm ngay vào đầu phiên khi thị trường hưởng ứng từ sắc xanh của chứng khoán Mỹ đêm qua cũng như chứng khoán Châu Á rạng sáng nay. Trong khoảng thời gian sau đó, chỉ số vẫn duy trì mức tăng điểm nhẹ khi dòng tiền có xu hướng tập trung chủ yếu kéo trụ ở nhóm VN30, trong đó nổi bật nhất là các cổ phiếu ngân hàng. Bên cạnh đó, một vài nhóm ngành riêng lẻ cũng tăng giá đáng chú ý như dệt may, điện, nước,... Tuy nhiên, kịch bản cuối phiên hôm qua đã lặp lại khi chỉ trong khoảng thời gian ngắn của phiên ATC, lệnh bán ồ ạt xuất hiện khiến một loạt các cổ phiếu Bluechips bất ngờ đảo chiều gây áp lực lớn đến chỉ số, có thể kể đến như BID, VCB, VNM hay SAB,... Qua đó, VN-Index đóng cửa với giảm nhẹ.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch duy trì ở mức thấp hơn bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số cắt xuống dưới MA50, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn. Thêm vào đó, các chỉ báo như MACD và RSI đang hướng xuống tiêu cực, cùng với đường -DI nằm trên +DI, cho thấy áp lực giảm đang hiện hữu, chỉ số có thể sớm thử thách lại vùng hỗ trợ gần quanh vùng tâm lý 1.000 điểm hoặc xa hơn là vùng tâm lý 900 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số có phiên giảm trở lại và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ âm so với đường MA20, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn và chỉ số có thể chịu áp lực giảm về vùng đáy cũ, quanh ngưỡng 197 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn nằm trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên duy trì tỷ trọng danh mục ở mức an toàn nhằm tránh rủi ro bất ngờ từ thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: SAB (Bán)

Cổ phiếu quan sát: THG, ACB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SAB	Bán	03/01/23	166.9	175.3	-4.8%	192	9.5%	169	-3.6%	Thùng hỗ trợ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	THG	Quan sát mua	03/01/23	39.35	41.5-43	Nhịp điều chỉnh đang về lại vùng hỗ trợ 37-38.6 với tín hiệu đang rơi vào quá bán trong ngắn hạn -> khả năng có thể có nhịp hồi kỹ thuật ở vùng này
2	ACB	Quan sát mua	03/01/23	21.9	22.3-23	Nhịp điều chỉnh đang về lại vùng hỗ trợ 20.3-21 với tín hiệu đang rơi vào quá bán trong ngắn hạn -> khả năng có thể có nhịp hồi kỹ thuật ở vùng này

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BAF	Mua	28/12/22	18.35	18.4	-0.3%	23.6	28.3%	16.9	-8.2%	
2	TV2	Mua	29/12/22	22.3	22.5	-0.9%	24.6	9.3%	21.6	-4.0%	
3	BWE	Mua	30/12/22	49.5	48.1	2.9%	52.7	9.6%	46	-4%	

Huy động vốn vào ngân hàng tiếp tục tăng

Theo báo cáo của NHNN, huy động vốn đến cuối tháng 12 tăng khoảng 6%. Con số này cao hơn những tháng trước cho thấy dòng tiền gửi tiết kiệm đã quay trở lại hệ thống.

Đại diện ngân hàng cho biết các kỳ hạn 12, 13 tháng đang được nhiều người quan tâm thời gian gần đây. Theo thống kê của Ngân hàng Nhà nước, hiện có gần 5,7 triệu tỷ đồng tiền gửi của dân cư vào hệ thống ngân hàng, chưa kể số tiền của các tổ chức kinh tế. Lượng tiền này sẽ giúp các ngân hàng đảm bảo đáp ứng các nhu cầu giao dịch cho dịp cuối năm.

Ngân sách Nhà nước bội thu gần 223 ngàn tỷ đồng trong năm 2022

Tổng Cục Thống kê cho biết tổng thu ngân sách Nhà nước tháng 12/2022 ước đạt 125.7 ngàn tỷ đồng. Lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2022 đạt 1,784.8 nghìn tỷ đồng, bằng 126.4% dự toán năm và tăng 13.8% so với năm trước. Trong đó, thu nội địa lũy kế năm 2022 đạt 1,421.8 ngàn tỷ đồng, bằng 120.8% dự toán năm và tăng 9% so với năm trước. Thu từ dầu thô đạt 77 ngàn tỷ đồng, bằng 273% dự toán năm và tăng 72.5% so với năm trước. Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 280 ngàn tỷ đồng, bằng 140.7% dự toán năm và tăng 29.7% so với năm trước.

Tổng chi ngân sách Nhà nước tháng 12/2022 ước đạt 203.3 ngàn tỷ đồng; lũy kế năm 2022 ước đạt 1,562.3 ngàn tỷ đồng, bằng 87.5% dự toán năm và tăng 8.1% so với năm trước.

Năm 2022, khách quốc tế đến Việt Nam tăng hơn 23 lần

Theo báo cáo Tình hình kinh tế xã hội quý 4 và năm 2022 của Tổng cục Thống kê, trong năm 2022, khách quốc tế đến Việt Nam trong tháng 12 đạt 707,1 nghìn lượt người, tăng 18,5% so với tháng trước và gấp 41,2 lần so với năm trước do Việt Nam đã mở cửa du lịch, các đường bay quốc tế được khôi phục trở lại.

Khách quốc tế đến Việt Nam trong quý 4 đạt hơn 1,7 triệu lượt người, gấp 41 lần so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong quý 4, lượng khách du lịch đến từ châu Á cao nhất với hơn 1,2 triệu lượt khách, tăng hơn 37 lần so với cùng kỳ năm ngoái.

Tính chung năm 2022, khách quốc tế đến nước ta đạt 3,66 triệu lượt người, gấp 23,3 lần so với năm trước nhưng vẫn giảm 79,7% so với năm 2019, năm chưa xảy ra dịch Covid-19.

Hàn Quốc là quốc gia có lượt khách du lịch đến Việt Nam đông nhất năm 2022 với hơn 965.000 người, gấp 29 lần so với năm 2021.

Novagroup đã bán gần 98 triệu cp NVL

CTCP Novagroup đã bán thành công gần 98 triệu cp của CTCP Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va (HOSE: NVL) trong tổng số 150 triệu cp đăng ký, trong thời gian từ 30/11-29/12/2022.

Toàn bộ giao dịch bán ra là giao dịch thỏa thuận giữa Novagroup và các nhà đầu tư và tổ chức có năng lực tài chính.

Sau giao dịch, tỷ lệ sở hữu của Novagroup tại NVL giảm từ 34.4% xuống còn 29.4%, tương ứng gần 573 triệu cp.

Đạm Cà Mau nâng mục tiêu lãi sau thuế gấp hơn 7 lần kế hoạch cũ

Ngày 29/12, CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (Đạm Cà Mau, HOSE: DCM) công bố quyết định của HĐQT thông qua nghị quyết điều chỉnh kế hoạch kinh doanh năm 2022, mục tiêu doanh thu cả năm 2022 lên gần 14,525 tỷ đồng (tăng hơn 60% so với kế hoạch cũ) và mục tiêu lợi nhuận sau thuế lên hơn 3,660 tỷ đồng (gấp hơn 7 lần kế hoạch cũ).

So với thực hiện năm 2021, chỉ tiêu doanh thu điều chỉnh tăng 47% và lợi nhuận sau thuế cao gấp 1.9 lần.

Đáng chú ý, tỷ lệ trả cổ tức cũng được điều chỉnh gấp 5 lần, từ 5% lên 25%.

Ngày 23/12 vừa qua, DCM đã tổ chức Hội nghị tổng kết năm 2022. Công ty ước tính tổng doanh thu năm 2022 hơn 15,000 tỷ đồng, tăng gần 49% so với thực hiện năm 2021. Đây cũng là mức doanh thu kỷ lục trong lịch sử hoạt động của DCM. So với kế hoạch mới, DCM dự kiến vượt hơn 3% chỉ tiêu doanh thu năm 2022.

Theo BCTC tại thời điểm 30/09/2022, Đạm Cà Mau ghi nhận tổng doanh thu 9 tháng đạt 11,887 tỷ đồng, tăng 90% so với cùng kỳ. Lợi nhuận trước và sau thuế gấp 4 lần năm trước, lần lượt gần 3.5 ngàn tỷ đồng và gần 3.3 ngàn tỷ đồng. So với kế hoạch kinh doanh đặt ra tại ĐHĐCĐ 2022, Công ty vượt mục tiêu doanh thu gần 27% và gấp 6.4 lần mục tiêu lợi nhuận năm.

Thiên Long tăng vốn đầu tư dự án tại Singapore

HĐQT CTCP Tập đoàn Thiên Long (HOSE: TLG) vừa thông qua việc điều chỉnh hoạt động đầu tư ra nước ngoài đối với dự án Flexoffice Pte.Ltd.

Cụ thể, TLG điều chỉnh mức vốn đầu tư ra nước ngoài từ 814,402 đô la Mỹ lên mức 1.31 triệu đô la Mỹ, tương đương hơn 31 tỷ đồng, bằng tiền mặt và là vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư.

Lĩnh vực mà Flexoffice hoạt động là bán buôn, xuất khẩu, nhập khẩu văn phòng, dụng cụ...

Về kết quả kinh doanh, 11 tháng đầu năm 2022, chủ sở hữu bút bi Thiên Long ghi nhận doanh thu thuần hơn 3.3 ngàn tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 444 tỷ đồng, tăng lần lượt 38% và 74% so với cùng kỳ. Đây cũng là mức lợi nhuận kỷ lục của chủ sở hữu bút bi Thiên Long.

Trong đó, doanh thu từ xuất khẩu tăng 59% so với cùng kỳ và đóng góp hơn 24% doanh thu cho Tập đoàn.

Nguồn: Vietstock, Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BCM	80,600	1.77%	0.04%
PNJ	89,900	4.53%	0.03%
CTG	27,250	0.93%	0.03%
EIB	27,950	3.52%	0.03%
SSB	32,900	1.39%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	38,600	-3.50%	-0.18%
SAB	166,900	-3.47%	-0.10%
VCB	80,000	-0.87%	-0.08%
GAS	101,500	-1.07%	-0.05%
VNM	76,100	-1.17%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	18,000	0.00%	14,457,954
HAG	9,160	2.92%	14,439,097
VND	13,500	0.00%	12,605,447
LPB	13,100	0.00%	11,229,941
STB	22,500	0.67%	10,619,170

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	18,000	0.00%	262.6
STB	22,500	0.67%	238.8
VPB	17,900	0.56%	179.4
VND	13,500	0.00%	171.8
KBC	24,200	1.26%	155.6

Thống kê giao dịch thỏa thuận

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VJC	2,585,000	284.35
BCM	3,430,000	279.60
VPB	13,723,262	243.36
EIB	5,720,000	147.19
KOS	3,420,000	122.39

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	48,000	4.35%	0.19%
CDN	28,700	9.96%	0.10%
THD	39,000	1.56%	0.08%
HTP	37,400	5.65%	0.07%
SEB	54,900	9.80%	0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	19,500	-9.30%	-0.44%
CEO	17,800	-4.30%	-0.08%
EVS	12,600	-10.00%	-0.06%
VCS	56,200	-1.06%	-0.04%
PVS	21,400	-0.93%	-0.04%

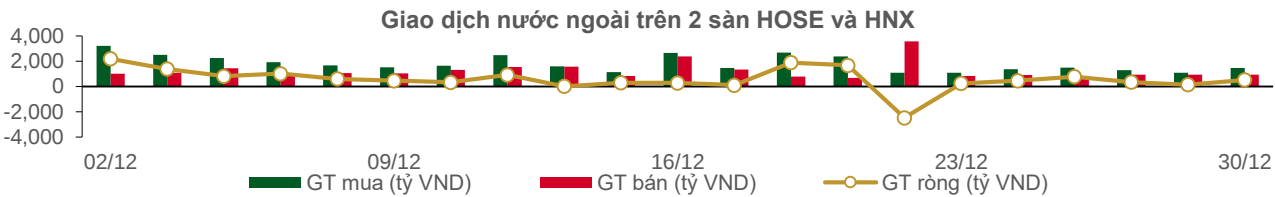
HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,400	-1.18%	7,070,356
CEO	17,800	-4.30%	5,414,011
PVS	21,400	-0.93%	1,988,665
IDC	31,700	0.00%	1,460,956
KLF	900	0.00%	1,457,540

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	17,800	-4.30%	100.0
SHS	8,400	-1.18%	60.0
IDC	31,700	0.00%	46.7
PVS	21,400	-0.93%	43.0
HUT	14,100	-0.70%	18.9

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	1,485,000	46.20
TPP	4,540,774	45.41
HTP	1,064,000	35.17
GKM	170,000	4.01
CSC	49,000	1.72

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	51.66	1,456.10	37.06	947.56	14.60	508.54
HNX	0.83	24.21	0.04	0.85	0.79	23.36
Tổng 2 sàn	52.49	1,480.31	37.10	948.41	15.39	531.90



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
BCM	80,600	2,331,300	191.04
STB	22,500	5,065,300	114.18
HPG	18,000	6,084,000	111.11
VCB	80,000	1,003,100	82.62
MWG	42,900	1,754,000	80.50

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
IDC	31,700	300,000	9.62
PVI	48,000	139,200	6.55
PVS	21,400	300,100	6.46
CEO	17,800	24,000	0.43
BVS	20,600	12,000	0.23

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
BCM	80,600	1,412,300	113.80
MWG	42,900	1,750,000	80.33
VCB	80,000	822,900	66.70
VIC	53,800	1,123,900	60.29
BID	38,600	1,429,500	55.68

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	56,200	7,000	0.41
THD	39,000	2,500	0.10
PLC	22,500	3,500	0.08
PVI	48,000	1,600	0.08
SHS	8,400	6,200	0.05

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	22,500	4,629,500	104.41
BCM	80,600	919,000	77.24
HPG	18,000	3,872,200	71.22
DGC	58,900	811,700	47.60
VHC	69,800	475,200	32.98

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	31,700	300,000	9.62
PVI	48,000	137,600	6.48
PVS	21,400	300,100	6.46
CEO	17,800	24,000	0.43
BVS	20,600	12,000	0.23

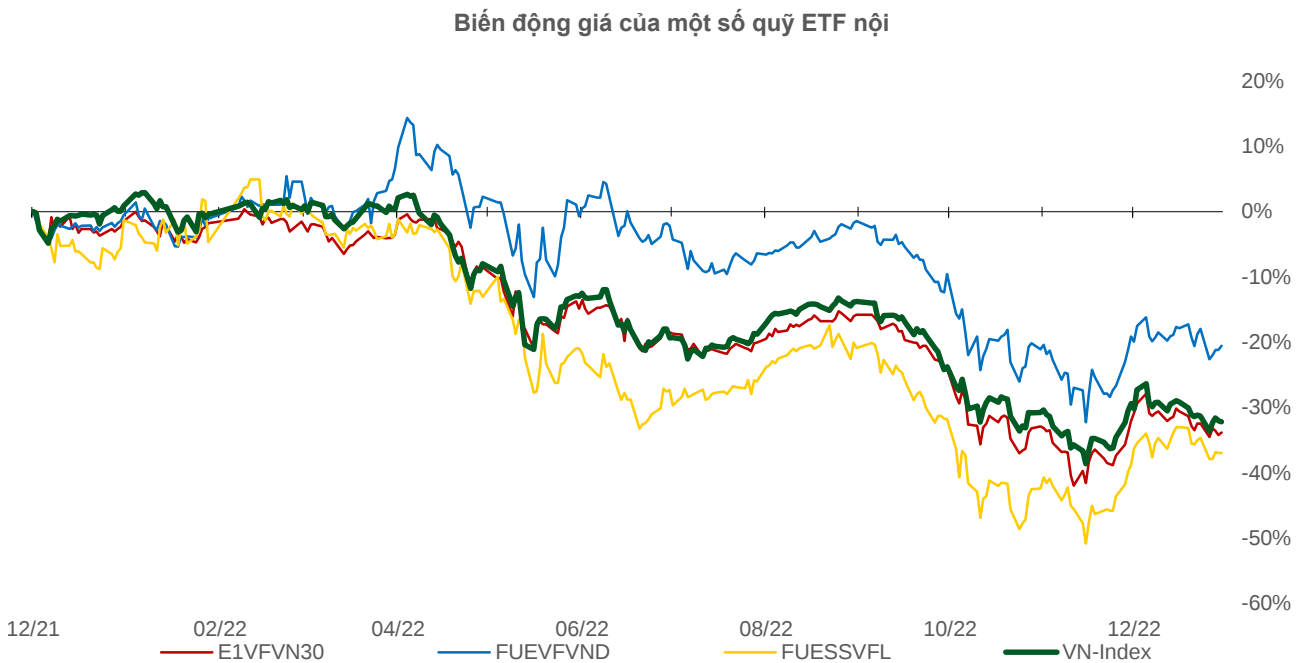
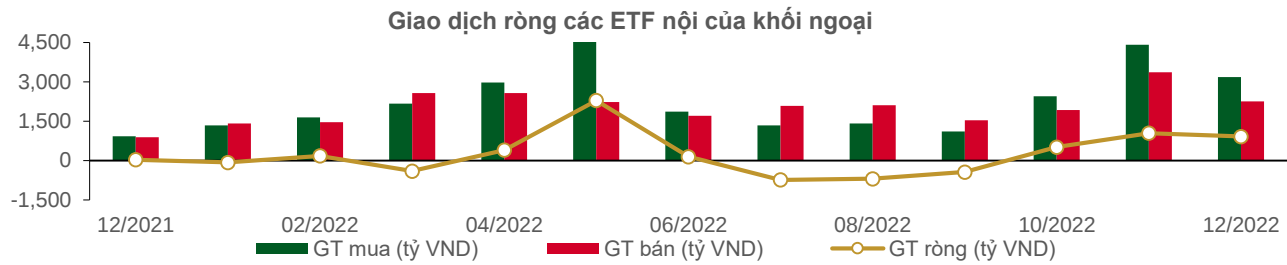
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
BID	38,600	(1,104,100)	(42.48)
PDR	13,600	(2,750,900)	(37.07)
VIC	53,800	(436,400)	(23.54)
NVL	14,000	(1,552,500)	(22.33)
TVS	25,000	(499,900)	(11.00)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	56,200	(6,900)	(0.40)
THD	39,000	(2,500)	(0.10)
SDT	3,500	(9,800)	(0.03)
IDV	29,200	(1,100)	(0.03)
L14	51,600	(500)	(0.03)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,330	0.6%	968,800	16.69	E1VFN30	15.65	15.69	(0.04)
FUEMAV30	11,920	-0.2%	6,700	0.08	FUEMAV30	0.08	0.02	0.06
FUESSV30	12,480	-0.1%	4,900	0.06	FUESSV30	0.04	0.01	0.04
FUESSV50	14,050	1.4%	2,000	0.03	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	14,350	0.0%	24,800	0.36	FUESSVFL	0.32	0.34	(0.01)
FUEVFN30	22,400	0.8%	1,363,070	30.26	FUEVFN30	25.18	20.59	4.59
FUEVN100	12,950	0.3%	48,500	0.63	FUEVN100	0.40	0.57	(0.17)
FUEIP100	7,220	0.4%	40,400	0.29	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,650	1.1%	52,300	0.34	FUEKIV30	0.17	0.17	(0.00)
FUEDCMID	8,100	-1.3%	6,100	0.05	FUEDCMID	0.01	0.00	0.01
FUEKIVFS	8,420	-0.7%	50,500	0.43	FUEKIVFS	0.22	0.21	0.00
Tổng cộng			2,568,070	49.21	Tổng cộng	42.08	37.60	4.48



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	200	-20.0%	75,470	91	21,900	85	(115)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2205	40	33.3%	1,110	14	76,900	0	(40)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2209	250	-19.4%	41,510	91	76,900	155	(95)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	680	-6.9%	16,430	244	76,900	418	(262)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	300	-6.3%	2,900	62	76,900	143	(157)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,140	-0.9%	5,650	158	76,900	1,104	(36)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2208	280	-6.7%	28,910	88	15,950	70	(210)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2210	110	0.0%	1,770	70	15,950	3	(107)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2215	150	-21.1%	9,190	88	18,000	19	(131)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2219	140	-6.7%	8,350	70	18,000	2	(138)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2221	60	-45.5%	130,570	91	18,000	19	(41)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	230	-28.1%	15,830	62	18,000	60	(170)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	290	3.6%	76,930	61	18,000	34	(256)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	1,370	0.0%	28,190	158	18,000	826	(544)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2209	190	-9.5%	27,570	88	26,500	16	(174)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2212	80	60.0%	180	70	26,500	1	(79)	42,000	8.0	10/03/2023
CMBB2210	80	-20.0%	82,540	91	17,100	10	(70)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	130	-23.5%	105,780	244	17,100	52	(78)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	330	-26.7%	30	61	17,100	78	(252)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,200	9.1%	37,810	158	17,100	612	(588)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2207	10	0.0%	460	10	93,000	0	(10)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	370	-5.1%	10,610	88	93,000	111	(259)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	10	-50.0%	6,970	14	93,000	1	(9)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2212	280	7.7%	110	70	93,000	74	(206)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	210	-58.8%	60	62	93,000	152	(58)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	850	16.4%	6,210	158	93,000	786	(64)	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	10	0.0%	0	10	42,900	0	(10)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2210	100	-9.1%	7,920	70	42,900	4	(96)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2212	70	0.0%	7,090	91	42,900	0	(70)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	520	33.3%	8,630	158	42,900	197	(323)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2207	10	0.0%	0	10	14,000	0	(10)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	100	0.0%	550	88	14,000	0	(100)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2210	70	-12.5%	300	70	14,000	0	(70)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2205	70	-30.0%	3,420	88	13,600	0	(70)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	50	-37.5%	790	61	13,600	0	(50)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2204	10	0.0%	0	10	89,900	1	(9)	105,870	7.4	09/01/2023
CPNJ2205	110	57.1%	8,840	14	89,900	167	57	96,000	4.5	13/01/2023
CPOW2204	170	-5.6%	15,650	88	10,650	48	(122)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	10	-50.0%	17,840	14	10,650	2	(8)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2208	120	9.1%	230	70	10,650	19	(101)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	140	0.0%	31,470	101	10,650	24	(116)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	850	3.7%	4,190	158	10,650	739	(111)	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2214	360	-5.3%	38,150	10	22,500	240	(120)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	740	0.0%	84,310	88	22,500	456	(284)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	230	0.0%	41,300	91	22,500	286	56	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	500	-10.7%	5,290	62	22,500	504	4	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	1,180	16.8%	21,380	61	22,500	776	(404)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	890	-1.1%	50,610	61	22,500	631	(259)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	20	0.0%	300	14	25,850	0	(20)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2211	70	0.0%	5,820	91	25,850	1	(69)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	180	-5.3%	14,520	244	25,850	30	(150)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	40	-55.6%	76,670	62	25,850	1	(39)	38,000	4.0	02/03/2023

CTCB2214	1,270	1.6%	4,110	158	25,850	672	(598)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	430	-2.3%	280	88	21,050	84	(346)	23,890	10.0	28/03/2023
CVHM2211	140	7.7%	9,380	88	48,000	2	(138)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2213	100	-16.7%	11,880	70	48,000	1	(99)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2215	160	0.0%	31,400	91	48,000	28	(132)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	350	-7.9%	8,340	244	48,000	115	(235)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	410	-6.8%	2,500	61	48,000	82	(328)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	680	21.4%	21,570	158	48,000	267	(413)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2204	240	0.0%	20,680	88	109,500	26	(214)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2206	180	-10.0%	24,530	70	109,500	17	(163)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	910	-2.2%	31,640	88	76,100	665	(245)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2209	510	-5.6%	17,110	70	76,100	257	(253)	75,540	15.7	10/03/2023
CVNM2210	1,770	-7.8%	5,430	62	76,100	1,264	(506)	71,720	4.9	02/03/2023
CVNM2211	2,590	1.2%	990	158	76,100	2,016	(574)	66,810	5.9	06/06/2023
CVPB2207	30	50.0%	49,170	14	17,900	1	(29)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2211	230	-17.9%	48,900	91	17,900	103	(127)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	300	-16.7%	56,580	244	17,900	197	(103)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	570	-10.9%	23,890	62	17,900	262	(308)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2211	380	5.6%	9,490	88	26,300	145	(235)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	80	-20.0%	15,950	14	26,300	20	(60)	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	280	-12.5%	20	70	26,300	69	(211)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2215	570	-8.1%	41,800	91	26,300	451	(119)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	630	-1.6%	14,100	244	26,300	507	(123)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,010	-28.9%	4,900	62	26,300	640	(370)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	490	4.3%	73,990	61	26,300	225	(265)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	600	-10.5%	19,430	158	26,300	627	27	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
TCM	HOSE	53,000	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	80,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	38,600	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	27,250	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	25,850	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	17,100	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5
ACB	HOSE	21,900	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	17,900	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	15,950	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
TPB	HOSE	21,050	31,500	19/12/2022	5,941	8.4	1.3
OCB	HOSE	18,000	25,700	19/12/2022	4,178	8.5	1.0
VIB	HOSE	19,000	36,900	19/12/2022	9,762	8.0	1.8
LPB	HOSE	13,100	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,500	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	9,950	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	48,000	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	21,500	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	46,600	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	22,550	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,458	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	69,800	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	32,200	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1

POW	HOSE	10,650	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	28,850	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
GEG	HOSE	16,000	24,500	19/12/2022	449	25.5	2.0
VHM	HOSE	48,000	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	31,000	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	26,500	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	26,300	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	26,200	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	13,800	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	21,350	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	42,900	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	69,000	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	76,100	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	166,900	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
GAS	HOSE	101,500	113,400	19/12/2022	18,771	11.6	3.1
PLX	HOSE	31,700	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
BSR	UPCOM	13,248	24,900	19/12/2022	7,375	10.4	1.4
PVT	HOSE	22,000	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	84,900	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	60,200	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	27,500	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn